

Số: 607 /QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 26 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện một số chính sách về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2025 theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành một số chính sách về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 05/HD-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về thực hiện Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 19 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái ban hành một số chính sách về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 10/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 24/TTr-SYT ngày 11 tháng 02 năm 2025; đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 45/TTr-STC ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện một số chính sách về công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tại các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2025 theo Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái, cụ thể như sau:

1. Chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; bồi dưỡng người thực hiện, vận động triệt sản và đặt dụng cụ tử cung

1.1. Đối tượng và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí dịch vụ kế hoạch hoá gia đình cho người triệt sản, đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cụ thể như sau:

- Triệt sản (61 ca), mức hỗ trợ: 2.860.000 đồng/ca.

- Đặt dụng cụ tử cung (3.060 ca), mức hỗ trợ: 222.000 đồng/ca (bao gồm cả tiền dụng cụ tử cung).

- Tiêm thuốc tránh thai (140 ca), mức hỗ trợ: 45.600 đồng/ca/4 lần tiêm (chưa bao gồm thuốc tiêm tránh thai).

b) Bồi dưỡng cho người thực hiện triệt sản, đặt dụng cụ tử cung:

- Bồi dưỡng cho người triệt sản (61 ca), mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người.

- Bồi dưỡng cho người đặt dụng cụ tử cung mức bồi dưỡng (3.060 ca), mức hỗ trợ: 200.000 đồng/người.

c) Hỗ trợ cho người vận động thực hiện triệt sản, đặt dụng cụ tử cung:

- Vận động triệt sản (61 ca), mức hỗ trợ: 100.000 đồng/người thực hiện.

- Vận động đặt dụng cụ tử cung (3.060 ca), mức hỗ trợ: 50.000 đồng/người thực hiện.

1.2. Thời gian được hưởng: Năm 2025

1.3. Kinh phí hỗ trợ: 1.692.264.000 đồng.

2. Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình

a) Đối tượng hỗ trợ: 34 xã khu vực III tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

b) Mức hỗ trợ: 4.000.000 đồng/xã/02 chiến dịch/năm (mỗi năm tổ chức 02 chiến dịch, mỗi chiến dịch mức hỗ trợ là 2.000.000 đồng/1 xã).

c) Thời gian được hưởng: Năm 2025.

d) Kinh phí hỗ trợ: 136.000.000 đồng

3. Chính sách bồi dưỡng cho nhân viên y tế thôn, bản kiêm cộng tác viên dân số làm nhiệm vụ dân số

a) Đối tượng hỗ trợ: 386 người làm nhiệm vụ dân số tại các thôn, bản được uỷ ban nhân dân xã công nhận là nhân viên y tế thôn, bản kiêm cộng tác viên dân số.

- b) Mức hỗ trợ: 200.000 đồng/ người/ tháng.
- c) Thời gian được hưởng: Năm 2025.
- d) Kinh phí hỗ trợ: 926.400.000 đồng

4. Thưởng các xã, thôn, bản thực hiện tốt chính sách dân số

a) Đối tượng được thưởng: Tập thể xã khu vực III không có người sinh con thứ 3 trở lên hoặc xã giảm trên 50% số người sinh con thứ 3 trở lên so với năm trước liền kề.

b) Mức thưởng:

- Mức thưởng đối với xã không có người sinh con thứ 3 trở lên: 2.500.000 đồng/ xã.

- Mức thưởng đối với xã giảm trên 50% số người sinh con thứ 3 trở lên: 1.500.000 đồng/ xã.

c) Thời gian: Xét thưởng trên cơ sở kết quả thực hiện năm 2025.

d) Kinh phí hỗ trợ: 20.000.000 đồng

5. Tổng kinh phí và nguồn kinh phí hỗ trợ:

a) Kinh phí thực hiện chính sách năm 2025: 2.774.664.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

(Chi tiết kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục đính kèm)

b) Nguồn kinh phí: Sử dụng từ nguồn kinh phí Đề án công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại các xã đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 2536/QĐ-UBND ngày 10/12/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính làm thủ tục cấp kinh phí cho đơn vị theo quy định.
2. Các đơn vị, địa phương có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được cấp đúng mục đích, đúng chế độ, chặt chẽ, tiết kiệm và thực hiện thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước khu vực VIII, Chi cục Dân số; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, VX.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Anh

Phụ lục

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ- KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH
TẠI CÁC XÃ, THÔN BẢN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 11/2021/NQ-HĐND NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Định mức	Tổng cộng	Trong đó:																Chi cục Dân số
					TX Nghĩa Lộ		Huyện Trấn Yên		Huyện Văn Yên		Huyện Yên Bình		Huyện Lục Yên		Huyện Văn Chấn		Huyện Trạm Tấu		Huyện Mù Cang Chải		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
	Tổng cộng			2.774.664		2.360		21.400		407.000		159.960		347.704		566.000		518.720		731.520	20.000
1	Chính sách hỗ trợ chi phí dịch vụ kế hoạch hoá gia đình; bồi dưỡng người thực hiện, vận động triệt sản và đặt dụng cụ tử cung			1.692.264		2.360		11.800		303.800		104.760		178.904		275.600		358.720		456.320	
1.1	Chi phí dịch vụ KHHGD (Tiền thuốc, vật tư Y tế tiêu hao, tiền lương, tiền công cấu thành trong giá dịch vụ)			860.164		1.110		5.550		177.800		54.260		88.104		139.600		172.920		220.820	
	- Đặt dụng cụ tử cung	3.060	222	679.320	5	1.110	25	5.550	350	77.700	180	39.960	350	77.700	500	111.000	730	162.060	920	204.240	
	- Triệt sản	61	2.860	174.460				0	35	100.100	5	14.300	3	8.580	10	28.600	3	8.580	5	14.300	
	- Tiêm thuốc tránh thai	140	45,6	6.384		0,0	0	0		0		40	1.824		0,0	50	2.280	50	2.280		
1.2	Bồi dưỡng người thực hiện các biện pháp tránh thai			673.000		1.000		5.000		105.000		41.000		73.000		110.000		149.000		189.000	
	- Đặt dụng cụ tử cung	3.060	200	612.000	5	1.000	25	5.000	350	70.000	180	36.000	350	70.000	500	100.000	730	146.000	920	184.000	
	- Triệt sản	61	1.000	61.000				0	35	35.000	5	5.000	3	3.000	10	10.000	3	3.000	5	5.000	
1.3	Hỗ trợ người vận động thực hiện các biện pháp tránh thai			159.100		250		1.250		21.000		9.500		17.800		26.000		36.800		46.500	
	- Đặt dụng cụ tử cung	3.060	50	153.000	5	250	25	1.250	350	17.500	180	9.000	350	17.500	500	25.000	730	36.500	920	46.000	

